

Số: 49/NQ-HĐND

Kiên Giang, ngày 09 tháng 12 năm 2021

NGHỊ QUYẾT
Về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH KIÊN GIANG
KHÓA X, KỲ HỌP THỨ TƯ

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Nghị định số 163/2016/NĐ-CP ngày 21 tháng 12 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Ngân sách nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 31/2017/NĐ-CP ngày 23 tháng 3 năm 2017 của Chính phủ ban hành quy chế lập, thẩm tra, quyết định kế hoạch tài chính 05 năm địa phương, kế hoạch đầu tư công trung hạn 05 năm địa phương, kế hoạch tài chính - ngân sách nhà nước 03 năm địa phương, dự toán và phân bổ ngân sách địa phương, phê chuẩn quyết toán ngân sách địa phương hằng năm;

Xét Tờ trình số 220/TTr-UBND ngày 24 tháng 11 năm 2021 của Ủy ban nhân dân tỉnh về phân bổ chi ngân sách địa phương năm 2022; Báo cáo thẩm tra số 29/BC-BKTNS ngày 02 tháng 12 năm 2021 của Ban Kinh tế - Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh; ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tại kỳ họp.

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Phân bổ chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022

Tổng dự toán chi ngân sách cấp tỉnh năm 2022 là 7.939.281 triệu đồng (không bao gồm chi bổ sung cho ngân sách huyện), bao gồm:

1. Dự toán chi đầu tư phát triển: 4.344.419 triệu đồng (bao gồm cả chi từ nguồn bổ sung mục tiêu của Trung ương).

2. Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính: 1.040 triệu đồng.

3. Dự toán chi thường xuyên: 3.355.598 triệu đồng, dự kiến cơ cấu, bố trí như sau:

a) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 872.321 triệu đồng, bao gồm: chi sự nghiệp giáo dục là 635.373 triệu đồng; sự nghiệp đào tạo và dạy nghề là 236.948 triệu đồng.

b) Chi sự nghiệp khoa học công nghệ: 55.860 triệu đồng.

c) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường: 13.811 triệu đồng.

d) Chi sự nghiệp y tế 686.275 triệu đồng, trong đó: bố trí chi khám, chữa bệnh, chi phòng bệnh 150.811 triệu đồng; bổ sung quỹ khám chữa bệnh người nghèo 7.000 triệu đồng; kinh phí mua bảo hiểm y tế 528.464 triệu đồng.

đ) Chi quốc phòng - an ninh: 182.292 triệu đồng.

e) Các khoản chi thường xuyên còn lại: 1.545.039 triệu đồng.

4. Chi sự nghiệp các mục tiêu nhiệm vụ: 79.517 triệu đồng.

5. Dự phòng ngân sách tỉnh: 158.707 triệu đồng.

Điều 2. Phân bổ số bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh cho ngân sách huyện, thành phố; xã, phường, thị trấn năm 2022 (gọi chung là ngân sách huyện)

1. Về dự toán thu năm 2022

Tổng thu cân đối ngân sách cấp huyện được hưởng: 7.424.060 triệu đồng, bao gồm:

a) Thu ngân sách cấp huyện được hưởng theo phân cấp là 2.251.997 triệu đồng.

b) Thu bổ sung từ ngân sách cấp tỉnh 5.172.063 triệu đồng.

2. Về dự toán chi năm 2022

Tổng chi cân đối ngân sách cấp huyện: 7.424.060 triệu đồng, bao gồm:

2.1. Chi đầu tư phát triển: 780.000 triệu đồng (từ nguồn thu tiền sử dụng đất).

2.2. Chi thường xuyên: 6.513.784 triệu đồng, Trong đó:

a) Chi sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề: 2.884.773 triệu đồng.

b) Chi sự nghiệp hoạt động môi trường: 256.939 triệu đồng.

c) Các khoản chi thường xuyên còn lại: 3.372.072 triệu đồng.

d) Dự phòng ngân sách: 130.276 triệu đồng.

(Kèm theo phụ lục I, II, III, IV, V, VI, VII, VIII, IX)

Điều 3. Tổ chức thực hiện

1. Hội đồng nhân dân giao Ủy ban nhân dân tỉnh triển khai thực hiện Nghị quyết này.

2. Thường trực Hội đồng nhân dân, các Ban Hội đồng nhân dân, các Tổ đại biểu và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

3. Nghị quyết này đã được Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang khóa X, Kỳ họp thứ Tư thông qua ngày 08 tháng 12 năm 2021 và có hiệu lực từ ngày ký. *Kiểm*

Nơi nhận:

- Ủy ban Thường vụ Quốc hội;
- Chính phủ;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- Ủy ban nhân dân tỉnh;
- Ủy ban MTTQVN tỉnh;
- Đoàn đại biểu Quốc hội tỉnh;
- Đại biểu HĐND tỉnh;
- Các sở, ban, ngành, đoàn thể cấp tỉnh;
- Thường trực HĐND cấp huyện;
- Lãnh đạo Văn phòng;
- Phòng Công tác HĐND;
- Hồ sơ công việc;
- Lưu: VT.

CHỦ TỊCH



Mai Văn Huỳnh



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục I

CÂN ĐỐI THU CHI NGÂN SÁCH TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, XÃ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
A	NGÂN SÁCH CẤP TỈNH	
I	NGUỒN THU NGÂN SÁCH TỈNH	13.100.244
1	Thu ngân sách tỉnh được hưởng theo phân cấp	8.462.513
2	Thu bổ sung từ ngân sách Trung ương	4.637.731
	- Bổ sung cân đối	3.364.485
	- Bổ sung có mục tiêu	1.273.246
II	CHI NGÂN SÁCH TỈNH	13.111.344
1	Các khoản chi cân đối theo nhiệm vụ phân cấp	7.939.281
2	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	5.172.063
	- Bổ sung cân đối	4.413.354
	- Bổ sung có mục tiêu	758.709
III	BỘI THU/BỘI CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	(11.100)
B	NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	
I	NGUỒN THU NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	7.424.060
1	Thu ngân sách được hưởng theo phân cấp	2.251.997
2	Thu bổ sung từ ngân sách tỉnh	5.172.063
	- Bổ sung cân đối	4.413.354
	- Bổ sung có mục tiêu	758.709
II	CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN, CẤP XÃ	7.424.060
	Chi cân đối ngân sách theo phân cấp	7.424.060



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục II
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN
TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Dự toán năm 2022	
		Tổng số	Thu nội địa
A	B	1	2
TỔNG SỐ		4.667.550	4.667.550
1	Thành phố Rạch Giá	774.300	774.300
2	Thành phố Hà Tiên	162.000	162.000
3	Huyện Châu Thành	127.500	127.500
4	Huyện Tân Hiệp	67.000	67.000
5	Huyện Giồng Riềng	73.200	73.200
6	Huyện Gò Quao	41.200	41.200
7	Huyện An Biên	40.600	40.600
8	Huyện An Minh	36.500	36.500
9	Huyện Vĩnh Thuận	54.000	54.000
10	Huyện U Minh Thượng	24.500	24.500
11	Huyện Hòn Đất	102.500	102.500
12	Huyện Kiên Lương	155.000	155.000
13	Huyện Giang Thành	21.250	21.250
14	Thành phố Phú Quốc	2.980.000	2.980.000
15	Huyện Kiên Hải	8.000	8.000



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục III
DỰ TOÁN THU NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	TÊN ĐƠN VỊ	Tổng thu ngân sách Nhà nước trên địa bàn	Thu nội địa	BAO GỒM												
				1. Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do Trung ương quản lý	2. Thu từ khu vực doanh nghiệp Nhà nước do địa phương quản lý	3. Thu từ khu vực có vốn đầu tư nước ngoài	4. Thu từ khu vực công thương nghiệp ngoài quốc doanh	5. Thuế thu nhập cá nhân	6. Thu tiền sử dụng đất	7. Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp	8. Tiền thuê đất	9. Thuế bảo vệ môi trường	10. Lệ phí trước bạ	11. Phí, lệ phí	12. Thu khác ngân sách	13. Thu cấp quyền khai thác khoáng sản
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15
TỔNG SỐ		4.667.550	4.667.550	38.150	29.750	34.000	1.220.950	507.350	1.300.000	1.000	734.080	200.200	380.000	70.340	140.680	11.050
1	Thành phố Rạch Giá	774.300	774.300	-	6.000	13.000	285.000	106.000	200.000	800	11.000	200	116.000	12.140	22.160	2.000
2	Thành phố Hà Tiên	162.000	162.000	150	3.600	-	38.000	14.700	80.000	200	800	-	15.900	3.450	5.200	-
3	Huyện Châu Thành	127.500	127.500	-	700	-	59.700	21.850	10.000	-	1.500	-	23.200	3.600	6.900	50
4	Huyện Tân Hiệp	67.000	67.000	-	700	-	21.400	16.900	5.000	-	200	-	15.200	3.050	4.550	-
5	Huyện Giồng Riềng	73.200	73.200	-	850	-	17.200	15.500	11.000	-	250	-	18.700	4.100	5.600	-
6	Huyện Gò Quao	41.200	41.200	-	1.000	-	12.200	8.500	3.000	-	100	-	10.000	2.400	4.000	-
7	Huyện An Biên	40.600	40.600	-	300	-	16.500	7.000	1.000	-	30	-	10.300	2.450	3.020	-
8	Huyện An Minh	36.500	36.500	-	150	-	14.000	5.200	1.200	-	20	-	9.400	1.750	4.780	-
9	Huyện Vĩnh Thuận	54.000	54.000	-	1.100	-	33.800	5.800	1.000	-	100	-	8.200	1.450	2.550	-
10	Huyện U Minh Thượng	24.500	24.500	-	700	-	5.350	6.000	1.000	-	30	-	7.700	1.500	2.220	-
11	Huyện Hòn Đất	102.500	102.500	-	1.200	-	31.400	27.600	3.000	-	4.000	-	23.300	5.200	6.800	-
12	Huyện Kiên Lương	155.000	155.000	-	1.200	7.000	78.200	15.000	5.000	-	16.000	-	11.000	5.600	8.000	8.000
13	Huyện Giang Thành	21.250	21.250	-	100	-	4.500	7.500	1.750	-	20	-	5.000	1.150	1.230	-
14	Thành phố Phú Quốc	2.980.000	2.980.000	38.000	12.000	14.000	600.000	249.000	976.000	-	700.000	200.000	105.000	22.000	63.000	1.000
15	Huyện Kiên Hải	8.000	8.000	-	150	-	3.700	800	1.050	-	30	-	1.100	500	670	-



Phụ lục IV

**DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG, CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH
VÀ CHI NGÂN SÁCH CẤP HUYỆN THEO CƠ CẤU CHI NĂM 2022**

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	Ngân sách địa phương	Bao gồm	
			Ngân sách cấp tỉnh	Ngân sách cấp huyện
A	B	1=2+3	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	15.363.341	7.939.281	7.424.060
A	CHI CÂN ĐỐI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG	14.090.095	6.666.035	7.424.060
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.930.690	3.150.690	780.000
1	Vốn trong nước	1.019.590	1.019.590	
	<i>Trong đó: - Chi đầu tư từ nguồn vay lại để trả nợ gốc</i>	<i>18.300</i>	<i>18.300</i>	
	<i>- Chi bồi thường giải phóng mặt bằng từ nguồn thu tiền cho thuê đất</i>	<i>200.000</i>	<i>200.000</i>	
2	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	1.300.000	520.000	780.000
3	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000	1.600.000	
4	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	11.100	11.100	
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	9.869.382	3.355.598	6.513.784
	<i>Trong đó:</i>			
1	<i>Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề</i>	<i>3.757.094</i>	<i>872.321</i>	<i>2.884.773</i>
2	<i>Chi khoa học và công nghệ</i>	<i>55.860</i>	<i>55.860</i>	
III	CHI TRẢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-	-	
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040	1.040	
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	288.983	158.707	130.276
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-	-	-
B	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.273.246	1.273.246	-
I	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA	-	-	-
II	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ	1.273.246	1.273.246	
1	Vốn đầu tư	1.193.729	1.193.729	
a	<i>Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (ODA)</i>	<i>99.011</i>	<i>99.011</i>	
b	<i>Đầu tư dự án từ nguồn vốn trong nước</i>	<i>1.094.718</i>	<i>1.094.718</i>	
2	Vốn sự nghiệp	79.517	79.517	



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục V

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	NỘI DUNG	SỐ TIỀN
1	2	3
	TỔNG CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH (bao gồm bổ sung cho ngân sách cấp dưới)	13.111.344
A	CHI BỔ SUNG NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	5.172.063
B	CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH THEO LĨNH VỰC	7.939.281
I	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	3.150.690
-	Vốn trong nước	1.019.590
-	Chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	520.000
-	Chi đầu tư từ nguồn thu xổ số kiến thiết	1.600.000
-	Chi đầu tư từ nguồn bội chi ngân sách địa phương	11.100
II	CHI THƯỜNG XUYÊN	3.355.598
-	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	872.321
-	Chi sự nghiệp y tế	686.275
-	Chi quản lý hành chính, nhà nước, Đảng, đoàn thể	393.270
-	Chi khoa học và công nghệ	55.860
-	Chi sự nghiệp kinh tế	894.256
III	CHI TRẢ LẠI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	-
IV	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040
V	DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	158.707
VI	CHI TẠO NGUỒN, ĐIỀU CHỈNH TIỀN LƯƠNG	-
VII	CHI CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	1.273.246
1	Chi các chương trình mục tiêu quốc gia	-
2	Chi các chương trình mục tiêu, nhiệm vụ	1.273.246
2.1	Vốn đầu tư	1.193.729
a	Đầu tư các dự án từ nguồn vốn ngoài nước (ODA)	99.011
b	Đầu tư dự án từ nguồn vốn trong nước	1.094.718
c	Vốn trái phiếu chính phủ	-
2.2	Vốn sự nghiệp	79.517

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VI
DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

S t t	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9
	TỔNG CỘNG	13.111.344	3.150.690	3.355.598	1.040	158.707	5.172.063	1.273.246	1.193.729	79.517
I	CÁC CƠ QUAN TỔ CHỨC	3.355.598	0	3.355.598	0	0	0	0	0	0
A	Đơn vị quản lý Nhà nước, Đoàn thể	1.650.607	0	1.650.607	0	0	0	0	0	0
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.127		119.127				0		
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.736		8.736				0		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	41.138		41.138				0		
4	Sở Tài chính	15.927		15.927				0		
5	Sở Tư pháp	13.322		13.322				0		
6	Sở Văn hoá và Thể thao	52.322		52.322				0		
7	Sở Du lịch	6.857		6.857				0		
8	Sở Y tế	180.671		180.671				0		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.137		612.137				0		
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	226.547		226.547				0		
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.093		1.093				0		
12	Sở Xây dựng	7.267		7.267				0		
13	Sở Giao thông vận tải	132.341		132.341				0		
14	Sở Nội vụ	48.569		48.569				0		

S t t	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
15	Văn phòng UBND tỉnh	26.491		26.491				0		
16	Thanh tra tỉnh	9.407		9.407				0		
17	Tỉnh đoàn	18.025		18.025				0		
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.248		17.248				0		
19	Sở Công Thương	14.943		14.943				0		
20	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.178		15.178				0		
21	Ban Dân tộc	5.288		5.288				0		
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.507		9.507				0		
23	Sở Ngoại vụ	4.045		4.045				0		
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	6.558		6.558				0		
25	Ban Quản lý khu kinh tế tỉnh	11.053		11.053				0		
26	Ban An toàn giao thông	4.683		4.683				0		
27	Hội Cựu chiến binh	2.846		2.846				0		
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.461		10.461				0		
29	Hội Nông dân	5.793		5.793				0		
30	Hội Liên hiệp phụ nữ	6.006		6.006				0		
31	Hội Chữ thập đỏ	3.563		3.563				0		
32	Liên minh hợp tác xã	3.002		3.002				0		
33	Liên hiệp các hội khoa học kỹ thuật	1.106		1.106				0		
34	Hội Nhà báo	1.002		1.002				0		
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.462		2.462				0		
36	Hội Đông y	376		376				0		
37	Hội Luật gia	479		479				0		
38	Liên hiệp các Tổ chức hữu nghị	2.800		2.800				0		
39	Hội Người cao tuổi	1.461		1.461				0		

S t t	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
40	Hội Khuyến học	396		396				0		
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372		372				0		
B	Ngân sách Đảng	115.759		115.759				0		
C	Đơn vị sự nghiệp và khác	348.540	0	348.540	0	0	0	0	0	0
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	4.002		4.002				0		
2	Vườn Quốc gia Phú Quốc	25.456		25.456				0		
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	10.084		10.084				0		
4	Trường Cao đẳng Kiên Giang	31.000		31.000				0		
5	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	19.000		19.000				0		
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	17.252		17.252				0		
7	Trường Chính trị tỉnh	33.354		33.354				0		
8	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	39.131		39.131				0		
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.102		102.102				0		
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	36.950		36.950				0		
11	Công an tỉnh	30.210		30.210				0		
D	Chi hỗ trợ thuộc ngân sách tỉnh	3.169	0	3.169	0	0	0	0	0	0
1	Cục Thống kê	750		750				0		
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	319		319				0		
3	Liên đoàn Lao động tỉnh	100		100				0		
4	Hỗ trợ khác	2.000		2.000				0		
E	Các nhiệm vụ khác	1.237.522	0	1.237.522	0	0	0	0	0	0
1	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)	100.000		100.000				0		
2	Kinh phí quy hoạch	80.000		80.000				0		



S t t	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
3	Chi thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	55.000		55.000				0		
4	Kinh phí mua the bảo hiểm y tế các đối tượng (trẻ em dưới 6 tuổi, người nghèo, dân tộc thiểu số vùng khó khăn, người đang sinh sống tại vùng đặc biệt khó khăn, xã đảo, huyện đảo, cựu chiến binh, thanh niên xung phong, bảo trợ xã hội, học sinh sinh viên, hộ cận nghèo, hộ nông lâm ngư nghiệp có mức sống trung bình, người hiến tặng bộ phận cơ thể người)	528.464		528.464				0		
5	Quỹ khám chữa bệnh người nghèo	7.000		7.000				0		
6	Chi thực hiện một số nhiệm vụ khác	218.491		218.491				0		
7	Thực hiện các chương trình về xúc tiến thương mại, xuất khẩu	8.000		8.000				0		
8	Tổ chức Đại hội thể dục thể thao cấp tỉnh	4.000		4.000				0		
9	Chi thực hiện các ngày lễ lớn	2.000		2.000				0		
10	Kinh phí mua sắm, duy tu, sửa chữa thường xuyên	50.000		50.000				0		
11	Kinh phí đoàn ra, đoàn vào	4.000		4.000				0		
12	Kinh phí thực hiện công tác đối ngoại	5.000		5.000				0		
13	Nhiệm vụ bảo vệ môi trường theo kế hoạch Ủy ban	3.000		3.000				0		
14	Kinh phí chuyển qua ngân hàng chính sách xã hội	20.000		20.000				0		
15	Kinh phí thực hiện hỗ trợ sản xuất lúa theo Nghị định số 35/2015/NĐ-CP	84.968		84.968				0		
16	Kinh phí phân bổ cấp bù thủy lợi phí	15.280		15.280				0		

S t t	Tên đơn vị	Tổng số	Chi đầu tư phát triển (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi thường xuyên (không kể chương trình mục tiêu quốc gia)	Chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính	Chi dự phòng ngân sách	Chi bổ sung ngân sách huyện, xã	Chi chương trình mục tiêu, nhiệm vụ		
								Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên
17	Hỗ trợ chi phí học tập và miễn giảm học phí	41.399		41.399						
18	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	10.920		10.920						
II	CHI TRẢ NỢ LÃI CÁC KHOẢN DO CHÍNH QUYỀN ĐỊA PHƯƠNG VAY	0						0		
III	CHI BỔ SUNG QUỸ DỰ TRỮ TÀI CHÍNH	1.040			1.040			0		
IV	CHI DỰ PHÒNG NGÂN SÁCH	158.707				158.707		0		
V	CHI TẠO NGUỒN CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG	0						0		
VI	CHI BỔ SUNG CÓ MỤC TIÊU CHO NGÂN SÁCH HUYỆN, XÃ	5.172.063					5.172.063	0		
VII	CHI SỰ NGHIỆP CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU	79.517						79.517		79.517
VIII	CHI ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN	4.344.419	3.150.690					1.193.729	1.193.729	

Ghi chú: - Theo quy định tại Điều 7, Điều 11 và Điều 39 Luật NSNN, Ngân sách huyện, xã không có nhiệm vụ chi nghiên cứu khoa học và công nghệ, chi trả lãi vay, chi bổ sung quỹ dự trữ tài chính.

Phụ lục VII
DỰ TOÁN CHI THƯỜNG XUYÊN CỦA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH CHO TỪNG CƠ QUAN, ĐƠN VỊ THEO TỪNG LĨNH VỰC CHI NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng.

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
	TỔNG CỘNG	3.355.598	872.321	55.860	155.442	26.850	686.275	27.466	20.000	24.516	13.811	894.256	116.322	777.934	393.270	92.601	92.929
I	ĐƠN VỊ QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC, ĐOÀN THỂ	1.650.607	673.685	12.826			150.811	25.466		20.516	9.191	381.877	116.322	265.555	277.511	66.324	32.400
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	119.127	44.428	15											7.760	66.324	600
2	Sở Kế hoạch và Đầu tư	8.736		15								1.500		1.500	7.221		
3	Sở Tài nguyên và Môi trường	41.138		15							4.911	25.531		25.531	10.281		400
4	Sở Tài chính	15.927		15								3.700		3.700	12.212		
5	Sở Tư pháp	13.322		15								6.167		6.167	6.340		800
6	Sở Văn hoá và Thể thao	52.322		15				25.466		20.516					6.326		
7	Sở Du lịch	6.857		15								2.460		2.460	4.232		150
8	Sở Y tế	180.671	18.633	15			150.811				2.000				9.212		
9	Sở Giáo dục và Đào tạo	612.137	602.474	15											9.648		
10	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	226.547		99							700	184.202		184.202	41.145		400
11	Văn phòng Điều phối nông thôn mới	1.093													1.093		
12	Sở Xây dựng	7.267		15								190		190	7.062		
13	Sở Giao thông vận tải	132.341		15								116.322	116.322		16.004		
14	Sở Nội vụ	48.569	6.000	15								4.301		4.301	12.153		26.100
15	Văn phòng UBND tỉnh	26.491		1.815								5.565		5.565	19.112		
16	Thanh tra tỉnh	9.407		15								1.640		1.640	7.752		
17	Tỉnh đoàn	18.025									400	7.640		7.640	9.285		700
18	Sở Khoa học và Công nghệ	17.248		10.327								2.204		2.204	4.718		
19	Sở Công Thương	14.943		15							200	7.478		7.478	7.051		200

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tin	Chi thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
20	Văn phòng Đoàn đại biểu Quốc hội và Hội đồng nhân dân	15.178													15.178		
21	Ban Dân tộc	5.288	800	15											4.173		300
22	Sở Thông tin và Truyền thông	9.507		15											4.329		1.870
23	Sở Ngoại vụ	4.045		15								3.294		3.294	4.030		
24	Ban Quản lý Khu kinh tế Phú Quốc	6.558		15											6.543		
25	Ban Quản lý Khu kinh tế tỉnh	11.053		15											3.994		
26	Ban An toàn giao thông	4.683									110	6.933		6.933	3.994		
27	Hội Cựu chiến binh	2.846	100												4.683		
28	Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam tỉnh	10.461	150												2.546		100
29	Hội Nông dân tỉnh	5.793	230									100			9.961		
30	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	6.006	250									350			3.763		180
31	Hội Chữ thập đỏ	3.563	120									300		1.500	5.056		400
32	Liên minh Hợp tác xã	3.002	300											600	3.443		
33	Liên hiệp các Hội khoa học kỹ thuật	1.106	200	300										600	2.102		
34	Hội Nhà báo	1.002													606		
35	Hội Văn học nghệ thuật	2.462													1.002		
36	Hội Đông y	376													2.462		
37	Hội Luật gia	479													376		
38	Liên hiệp các tổ chức hữu nghị	2.800													479		
39	Hội Người cao tuổi	1.461										650		650	1.950		200
40	Hội Khuyến học	396													1.461		
41	Hội Nạn nhân chất độc da cam/dioxin	372													396		
II	NGÂN SÁCH ĐẢNG	115.759													372		
III	ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP VÀ KHÁC	348.540	157.237		124.552	26.850					1.520	38.381		38.381			
1	Trung tâm Xúc tiến Đầu tư, Thương mại và Du lịch	4.002										4.002		4.002			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
2	Vườn Quốc gia Phú Quốc	25.456									800	24.656		24.656			
3	Vườn Quốc gia U Minh Thượng	10.084									360	9.724		9.724			
4	Trường Cao đẳng Kiên Giang	31.000	31.000														
5	Trường Cao đẳng Nghề Kiên Giang	19.000	19.000														
6	Trường Cao đẳng Sư phạm Kiên Giang	17.252	17.252														
7	Trường Chính trị tỉnh	33.354	33.354														
8	Đào tạo, đào tạo nghề và đào tạo lại cán bộ	39.131	39.131														
9	Bộ Chỉ huy Quân sự tỉnh	102.102	13.000		89.102												
10	Bộ Chỉ huy Bộ đội biên phòng	36.950	1.500		35.450												
11	Công an tỉnh	30.210	3.000			26.850					360						
III	CHI HỖ TRỢ THUỘC NGÂN SÁCH TỈNH	3.169									100	750		750			2.319
1	Cục Thống kê	750										750		750			
2	Hội Cựu thanh niên xung phong	319															319
3	Liên đoàn Lao động tỉnh	100									100						
4	Hỗ trợ khác	2.000															2.000
IV	CÁC NHIỆM VỤ KHÁC	1.237.522	41.399	43.034	30.890		535.464	2.000	20.000	4.000	3.000	473.248		473.248		26.277	58.210
1	Vốn thực hiện chương trình mục tiêu quốc gia (bao gồm vốn đối ứng)	100.000										100.000		100.000			
2	Kinh phí quy hoạch	80.000										80.000		80.000			
3	Chi thực hiện dự án đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt	55.000										55.000		55.000			

STT	TÊN ĐƠN VỊ	TỔNG SỐ	Chi giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Chi khoa học và công nghệ	Chi quốc phòng	Chi an ninh và trật tự an toàn xã hội	Chi y tế, dân số và gia đình	Chi văn hóa thông tin	Chi phát thanh, truyền hình, thông tấn	Chi thể dục thể thao	Chi bảo vệ môi trường	Chi các hoạt động kinh tế	Trong đó		Chi hoạt động của cơ quan quản lý nhà nước, đảng, đoàn thể	Chi bảo đảm xã hội	Chi thường xuyên khác
													Chi giao thông	Chi nông nghiệp, lâm nghiệp, thủy lợi, thủy sản			
A	B	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16
18	Kinh phí hỗ trợ an ninh, quốc phòng	10.920			10.920												





HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục VIII
DỰ TOÁN THU, CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG VÀ SỐ BỔ SUNG CÂN ĐỐI
TỪ NGÂN SÁCH CẤP TRÊN CHO NGÂN SÁCH CẤP DƯỚI NĂM 2022
(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng thu ngân sách nhà nước trên địa bàn	Thu NSDP được hưởng theo phân cấp	Trong đó		Số bổ sung cân đối từ ngân sách cấp trên	Trong đó		Tổng chi cân đối ngân sách địa phương
				Thu ngân sách địa phương hưởng 100%	Các khoản thu được hưởng theo tỷ lệ phân chia		Số bổ sung cân đối ổn định	Số bổ sung có mục tiêu	
A	B	1	2=3+4	3	4	5=6+7	6	7	8
	TỔNG SỐ	4.667.550	2.251.997	112.355	2.139.642	5.172.063	4.413.354	758.709	7.424.060
1	Thành phố Rạch Giá	774.300	532.295	15.395	516.900	241.642	172.825	68.817	773.937
2	Thành phố Hà Tiên	162.000	106.450	4.800	101.650	204.487	170.417	34.070	310.937
3	Huyện Châu Thành	127.500	91.300	4.500	86.800	388.623	328.110	60.513	479.923
4	Huyện Tân Hiệp	67.000	43.700	4.200	39.500	487.647	421.274	66.373	531.347
5	Huyện Giồng Riềng	73.200	48.550	6.200	42.350	677.057	583.109	93.948	725.607
6	Huyện Gò Quao	41.200	27.700	3.800	23.900	446.930	385.460	61.470	474.630
7	Huyện An Biên	40.600	30.430	3.260	27.170	429.835	373.710	56.125	460.265
8	Huyện An Minh	36.500	25.750	2.230	23.520	423.164	372.314	50.850	448.914
9	Huyện U Minh Thượng	24.500	14.920	1.370	13.550	301.873	264.738	37.135	316.793
10	Huyện Vĩnh Thuận	54.000	44.600	2.100	42.500	383.560	321.421	62.139	428.160
11	Huyện Hòn Đất	102.500	60.600	5.100	55.500	530.030	469.085	60.945	590.630
12	Huyện Kiên Lương	155.000	83.900	6.100	77.800	246.883	197.130	49.753	330.783
13	Huyện Giang Thành	21.250	12.210	1.680	10.530	233.379	199.339	34.040	245.589



HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN
TỈNH KIÊN GIANG

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Phụ lục IX

DỰ TOÁN CHI NGÂN SÁCH ĐỊA PHƯƠNG TỪNG HUYỆN, THÀNH PHỐ NĂM 2022

(Kèm theo Nghị quyết số 49/NQ-HĐND ngày 09/12/2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Kiên Giang)

Đơn vị tính: triệu đồng

STT	Tên đơn vị	Tổng chi ngân sách địa phương	Tổng chi cân đối ngân sách địa phương				Dự phòng ngân sách
			Chi đầu tư phát triển		Chi thường xuyên		
			Tổng số	Trong đó: chi đầu tư từ nguồn thu tiền sử dụng đất	Tổng số	Trong đó: chi sự nghiệp giáo dục và đào tạo	
A	B	1=(2)+(4)+(6)	2	3	4	5	6
TỔNG SỐ		7.424.060	780.000	780.000	6.513.785	2.884.773	130.276
1	Thành phố Rạch Giá	773.937	120.000	120.000	641.114	303.683	12.822
2	Thành phố Hà Tiên	310.937	48.000	48.000	257.781	80.316	5.156
3	Huyện Châu Thành	479.923	6.000	6.000	464.630	233.762	9.293
4	Huyện Tân Hiệp	531.347	3.000	3.000	517.987	253.479	10.360
5	Huyện Giồng Riềng	725.607	6.600	6.600	704.908	334.730	14.098
6	Huyện Gò Quao	474.630	1.800	1.800	463.559	215.986	9.271
7	Huyện An Biên	460.265	600	600	450.652	221.531	9.013
8	Huyện An Minh	448.914	720	720	439.406	207.268	8.788
9	Huyện U Minh Thượng	316.793	600	600	309.993	144.674	6.200
10	Huyện Vĩnh Thuận	428.160	600	600	419.176	174.126	8.384
11	Huyện Hòn Đất	590.630	1.800	1.800	577.284	266.648	11.546
12	Huyện Kiên Lương	330.783	3.000	3.000	321.356	123.135	6.427
13	Huyện Giang Thành	245.589	1.050	1.050	239.744	69.746	4.795
14	Thành phố Phú Quốc	1.123.542	585.600	585.600	527.394	214.644	10.548
15	Huyện Kiên Hải	183.005	630	630	178.799	41.045	3.576